

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18**/2021/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày **17** tháng **9** năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số
của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm
2020 và tầm nhìn 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Thủ
tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim
mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh
không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ
tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về chấm dứt bệnh lao;*

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

b) Những hoạt động thực hiện mục tiêu y tế - dân số không được quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động thực hiện mục tiêu y tế - dân số trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Kinh phí hỗ trợ

1. Hàng năm, ngân sách tỉnh cân đối từ nguồn sự nghiệp y tế để hỗ trợ thực hiện mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số tiền là 25,880 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

2. Ngân sách được bố trí cho các nội dung sau:

- a) Dân số phát triển;
- b) Hoạt động phòng, chống bệnh lao;
- c) Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS;
- d) Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm;
- đ) Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em;
- e) Hoạt động tiêm chủng mở rộng;
- g) Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết;
- h) Hoạt động phòng, chống bệnh phong.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Y tế, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH 



Võ Văn Bình

Phụ lục

KINH PHÍ THỰC HIỆN MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
I	Công tác phòng chống lao			380.330.000
1	Hỗ trợ cho cán bộ y tế công tác khám, phát hiện nguồn lây chính cho BN lao phổi AFB(+)	30.000	1.526	45.780.000
2	Hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ chống lao tuyến huyện			
2.1	Đối với xã đặc biệt khó khăn (12 tháng x 6 xã = 72 tháng)	50.000	72	3.600.000
2.2	Đối với xã còn lại (12 tháng x 166 xã = 1.992 tháng)	30.000	1.992	59.760.000
3	Hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn Điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế			
3.1	Đối với xã đặc biệt khó khăn: Bệnh nhân lao điều trị phác đồ 6 – 12 tháng	170.000	37	6.290.000
3.2	Đối với xã còn lại			
3.2.1	Bệnh nhân lao điều trị phác đồ 6 – 12 tháng	120.000	2.045	245.400.000
3.2.2	Bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt Điều trị 9 tháng	150.000	40	6.000.000
3.2.3	Bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt Điều trị 20 tháng	300.000	45	13.500.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
II	Công tác phòng chống HIV			416.400.000
1	Hoạt động Dự phòng và Can thiệp giảm tác hại			
1,1	Hỗ trợ chi phí hoạt động tiếp cận cộng đồng cho NVHTCD 11 huyện: (33 người x 500.000đ/ tháng x 12 tháng = 198,000,000đ)	500.000	396	198.000.000
1,2	Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc Điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng	600.000	132	79.200.000
1,3	Hỗ trợ tư vấn xét nghiệm HIV: 4 người x 500.000đ/tháng x 12 tháng	2.000.000	12	24.000.000
1,4	Hỗ trợ tư vấn Methadone: 01 người x 500.000đ/tháng x 12 tháng (mục 18, điều 4, chương II, TT 26/2018/TT-BTC)	500.000	12	6.000.000
1,5	Hỗ trợ cán bộ hỗ trợ kỹ thuật HIV tuyến huyện: 150.000đ/người/ngày x 02 ngày/tháng x 02 người x 12 tháng x 11 huyện	600.000	132	79.200.000
2	Hoạt động xét nghiệm và giám sát dịch HIV/AIDS (mục 10 điều IV, chương II, TT 26)			
	Hỗ trợ lấy mẫu (5.000đ/mẫu); làm mẫu (5.000đ/mẫu) : 2.000 mẫu x 10.000đ	10.000	3.000	30.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
III	Công tác Dân số và Phát triển			1.988.060.000
Các nội dung giữ nguyên mức hỗ trợ như Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018				
1	Hỗ trợ biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ:			
1.1	Hỗ trợ biên soạn	300.000	50	15.000.000
1.2	Hỗ trợ chỉnh sửa, bổ sung	100.000	50	5.000.000
2	Hỗ trợ tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề về công tác dân số (hướng dẫn thực hiện biện pháp tránh thai, tầm soát trước sinh, sơ sinh, khám sức khỏe tiền hôn nhân, nâng cao tầm vóc cho người Việt Nam, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...)			
	Tiền nước uống cho người tham dự	15.000	57.100	856.500.000
3	Hỗ trợ biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng:			
3.1	Tin bài có từ 350 từ (chữ) đến dưới 600 từ	80.000	528	42.240.000
3.2	Tin bài có từ 600 từ trở lên	100.000	528	52.800.000
4	Hỗ trợ Cộng tác viên rà soát, thu thập thông tin (trên phiếu thu tin), cập nhật vào sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD	5.000	32.136	160.680.000
Các nội dung có trong Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 nhưng chưa có mức hỗ trợ cụ thể				
5	Hỗ trợ tổ chức mít tinh			
5.1	Hỗ trợ đội xe mô tô	200.000	20	4.000.000



STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
5.2	Hỗ trợ xăng xe cho người tham gia điều hành	50.000	650	32.500.000
6	Hỗ trợ tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề về công tác dân số (hướng dẫn thực hiện biện pháp tránh thai, tầm soát trước sinh, sơ sinh, khám sức khỏe tiền hôn nhân, nâng cao tầm vóc cho người Việt Nam, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...)			
	Hỗ trợ địa điểm tổ chức (bao gồm tiền thuê địa điểm, bàn ghế, máy chiếu,...)	500.000	1.142	571.000.000
Các nội dung chưa có trong Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính				
7	Hỗ trợ tiền xe (cho người không hưởng lương từ ngân sách) đi và về từ nhà đến nơi tổ chức lớp tập huấn, hội thảo			
7.1	Đối với địa điểm tổ chức ở huyện/ thành phố/ thị xã	50.000	2678	133.900.000
7.2	Đối với địa điểm tổ chức ở tỉnh			
7.2.1	Người ở thành phố Mỹ Tho, huyện Châu Thành, Chợ Gạo	50.000	59	2.950.000
7.2.2	Người ở huyện Tân Phước, huyện Cai Lậy, Thị xã Cai Lậy, huyện Gò Công Tây, Thị xã Gò Công	90.000	69	6.210.000
7.2.3	Người ở huyện Cái Bè, huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông	120.000	44	5.280.000
8	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi			
	Hỗ trợ tiền đi lại cho mỗi viên chức y tế đối với trường hợp thực hiện việc KCB tại nhà cho người cao tuổi neo đơn, bệnh nặng không đi lại được.	20.000	5.000	100.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
IV	Công tác phòng, chống Sốt xuất huyết			1.029.000.000
1	GIÁM SÁT TRỌNG ĐIỂM: Sốt xuất huyết - Zika - Chykungunia			-
2	HOẠT ĐỘNG CỘNG TÁC VIÊN: (5 huyện)			
	Số hộ gia đình			429.313
	Số xã			172
	Số ấp			1.025
	PKKV			16
	Số CTV			349
	Hỗ trợ cho cộng tác viên			1.029.000.000
	- Hỗ trợ phun xịt hóa chất phòng chống dịch	300.000	1.000	300.000.000
	- Hỗ trợ diệt lăng quăng: 150.000đ/tháng x 349 CTV x 12 tháng	150.000	4.860	729.000.000
V	Công tác tiêm chủng mở rộng (Bồi dưỡng mũi tiêm)			610.176.000
1	- Trẻ đạt miễn dịch cơ bản (trẻ đủ liều)	12.000	22.480	269.760.000
2	- Trẻ đạt miễn dịch cơ bản (vùng ĐBK)	24.000	1.536	36.864.000
3	- Phụ nữ có thai đủ liều vắc xin uốn ván	2.000	22.480	44.960.000
4	- Phụ nữ có thai đủ liều vắc xin uốn ván (vùng ĐBK)	4.000	1.536	6.144.000
5	- Trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT	2.000	22.480	44.960.000
6	- Trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT (vùng ĐBK)	4.000	1.536	6.144.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
7	- Trẻ 18 tháng tiêm nhắc MR	2.000	22.480	44.960.000
8	- Trẻ 18 tháng tiêm nhắc MR (vùng ĐBKk)	4.000	1.536	6.144.000
9	- Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2	2.000	22.480	44.960.000
10	- Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 (vùng ĐBKk)	4.000	1.536	6.144.000
11	- Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 3	2.000	22.480	44.960.000
12	- Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 3 (vùng ĐBKk)	4.000	1.536	6.144.000
13	- Viêm gan B sơ sinh (các đơn vị có sinh, bao gồm các khoa sản, phòng khám tư nhân hoặc công lập (tuyển tỉnh và huyện)): 24.155 trẻ x 2.000đ	2.000	24.016	48.032.000
VI	Công tác phòng, chống bệnh Phong			13.200.000
1	Hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám phát hiện phong mới tại cộng đồng (khám nhóm)			11.200.000
	Cộng tác viên: 02 người x 02 ngày) x 70 nhóm	40.000	280	11.200.000
2	Hỗ trợ cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám, chẩn đoán	200.000	10	2.000.000
VII	Công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm			178.880.000
	Hỗ trợ cộng tác viên hỗ trợ điều tra (mời dân, hỗ trợ tổ chức tại TYT): 130.000đ/người/ngày x 2 người/ngày x 4 ngày/xã x 172 xã (theo mức lương tối thiểu vùng tại Tiền Giang)	130.000	1.376	178.880.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
VIII	Hoạt động cải thiện trình trạng dinh dưỡng trẻ em			560.000.000
1	Hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, hướng dẫn kỹ thuật chế biến bữa ăn mẫu cho phụ nữ mang thai và người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (6.000đ/người x 20.000 người)	6.000	20.000	120.000.000
2	Hỗ trợ cho trẻ em 6 tháng đến 60 tháng tuổi trẻ uống vitamin A tại cộng đồng (2.000đ/trẻ x 110.000 trẻ x 2 đợt/năm)	220.000	2.000	440.000.000
	Tổng cộng 01 năm			5.176.046.000
	Tổng cộng 05 năm			25.880.230.000